TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 11-11-2019
V/v Ly hôn; nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đức Thuận

Bà Trần Thị Nhài

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2019/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019 về Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2019/QĐXX-PT ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Ngọc T, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm X, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Trịnh Diện H, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm X, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1958 (có mặt)

3.2 Bà Hiên Thị Q, sinh năm 1950 (có mặt)

3.3 Ông Trịnh Đại Th, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm X, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3.4 Anh Trịnh Thiết H1, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A1, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

3.5 Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1959 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà A2, làng Q, quận C, thành phố H.

3.6 Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ (có đơn xin xử văng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nông Hà T1; Chức vụ: Phó giám đốc

4. Người kháng cáo: Anh Trịnh Diện H là bị đơn, ông Trịnh Đại Th và bà Hiên Thị Q là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Phạm Ngọc T trình bày: Chị và anh Trịnh Diện H kết hôn năm 1998 trước khi cưới có được tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến chị phải đi làm ở Miền Nam. Đến năm 2015 thì chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau, vợ chồng sống ly thân từ đó tới nay. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Ngọc L, sinh năm 1999 và Trịnh Lan N, sinh ngày 29/7/2011. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi cháu N, chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng. Còn cháu L đã trưởng thành.

Về tài sản và các khoản nợ: Có nhà ở, nhà bếp, công trình phụ, cây cối trên đất. Về nợ chung nợ bà Hiên Thị Q là 1,5 chỉ vàng, 30 triệu đồng và nợ tiền ăn quán. Nợ bà Nguyễn Thị O là 10.000.000đồng; nợ anh Trịnh Thiết H1 là 10.000.000đồng. Nợ bà Trịnh Thị N là 9.000.000đồng. Đối với phần tài sản chung và nợ chung đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật

Lời khai của bị đơn là anh Trịnh Diện H trình bày: Anh H thừa nhận thời gian kết hôn, con chung và mâu thuẫn vợ chồng như chị T khai. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do chị T đi xuất khẩu lao động, không liên lạc về gia đình, không có trách nhiệm với gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 tới nay. Đến nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Ngọc L, sinh năm 1999 và Trịnh Lan N, sinh ngày 29/7/2011. Khi ly hôn, anh nhất trí để chị T nuôi cháu N, còn cháu L đã trưởng thành.

Về tài sản và các khoản nợ: Vợ chồng anh có 01 nhà xây cấp 4 xây dựng năm 2012. Về nợ chung nợ bà Hiên Thị Q là 1,5 chỉ vàng, 30 triệu đồng và nợ tiền ăn quán. Nợ bà Nguyễn Thị O là 10.000.000đồng; nợ anh Trịnh Thiết H1 là 10.000.000đồng. Nợ bà Trịnh Thị N là 9.000.000đồng.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị O: Năm 2012 chị T và anh H làm nhà có sang hỏi mượn tiền bà để xây nhà. Bà đồng ý và đã cho anh H chị T vay số tiền là 10.000.000 đồng. Khi vay không viết giấy vay tiền, không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả. Bà đưa tiền cho chị T, anh H không trực tiếp cầm tiền. Nay chị T và

anh H ly hôn, bà O yêu cầu anh chị T anh H trả cho bà số tiền trên là 10.000.000 đồng. Bà O không yêu cầu tính lãi. Bà xác định đó là tiền của cá nhân.

Ý kiến của bà Hiên Thị Q: Khi vợ chồng chị T anh H làm nhà, thì bà có hộ vợ chồng chị T anh H là 1,5 chỉ vàng 999. Khi vay không viết giấy tờ cũng không thỏa thuận lãi suất và không thể hiện thời gian trả. Trong quá trình làm nhà thì vợ chồng chị T anh H có lấy thức ăn quán của bà. Về số tiền ăn là 8.012.000 đồng. Khi chị T đi nước ngoài thì tôi có đứng ra trả nợ hộ vợ chồng chị T số tiền là 30.000.000 đồng. Nay chị T anh H ly hôn. Bà yêu cầu chị T và anh H phải trả cho bà 1,5 chỉ vàng 999; 30.000.000 đồng và tiền ăn quán là 8.012.000 đồng.

Bà Q xác định mảnh đất thổ cư và đất vườn anh H, chị T đang sử dụng có nguồn gốc do vợ chồng bà mua của ông Mai Huy Th3, bà không nhớ năm nào. Khi mua thì có viết giấy mua bán. Bà có được cầm bìa đỏ của ông Mai Huy Th3. Khi anh chị T H ra ở riêng, thì vợ chồng bà có cho mượn để sử dụng và làm ăn. Đến năm 2014 bà có nhờ người làm hộ bìa đỏ sang cho anh chị T H. Hiện tại 02 bìa đỏ của chị T anh H bà vẫn đang giữ. Bà xác định vẫn là đất của vợ chồng bà. Tôi không nhất trí việc chia đất của chị T. Bà Q đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của anh Trịnh Thiết H1: Năm 2012 gia đình anh H làm nhà, tôi có cho vợ chồng chị T và anh H vay số tiền là 10.000.000đồng. Khi vay khiông viết giấy tờ gì, cũng không thể hiện lãi suất cho vay và thời gian trả. Đến nay chị T anh H cũng chưa trả cho tôi một khoản tiền nào. Nay chị T anh H xin ly hôn, tôi yêu cầu chị T và anh H có trách nhiệm trả cho tôi số tiền trên.

Ý kiến của bà Trịnh Thị N: Khi gia đình anh H làm nhà, tôi có cho vợ chồng anh H chị T vay số tiền là 9.000.000đồng. Khi vay không viết giấy tờ gì, cũng không thể hiện lãi suất và thời gian trả. Nay chị T và anh H xin ly hôn, tôi yêu cầu chị T và anh H có trách nhiệm trả cho tôi số tiền trên.

Ý kiến của ông Trịnh Đại Th: Vợ chồng tôi có mảnh đất diện tích 3243m2, chúng tôi đã giao cho con trai là Trịnh Diện H và con dâu là Phạm Ngọc T để canh tác. Tôi xác định vợ chồng tôi chỉ cho phần diện tích mà vợ chồng tôi mua của em cậu là ông Mai Huy Th3 diện tích là 1490m2. Còn lại là 1753m2 thì tôi chỉ cho anh H và chị T mượn để canh tác. Năm 2014 xã Y đo đạc lại diện tích cho từng hộ, trong đó có gia đình của các con tôi. Nay chị T và anh H xin ly hôn tôi đề nghị Tòa án phân chia diện tích đất là 1490m2; còn diện tích 1753m2 thì phải trả lại cho gia đình tôi.

Với nội dung trên, tại bản án số 53/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Ngọc T và anh Trịnh Diện H.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Lan N, sinh ngày 29/7/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và các khoản nợ chung:

Giao cho anh H được quyền sở hữu và sử dụng phần diện tích tại vị trí T2 (có sơ đồ kèm theo) có tổng diện tích 1764m^2 (trong đó có 200m^2 đất thổ cư và 1564m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa 39 tờ bản đồ số 12) và thửa 46 tờ bản đồ 12 diện tích 368m2 đất trông cây hàng năm. Anh H được quyền sở hữu 01 nhà xây cấp 4 xây dựng năm 2012, nhà bếp, sân bê tông và phần cây chè trên diện tích đất trên. Tổng giá trị tài sản anh H quản lý và sử dụng là: 931.060.000đồng.

Anh H có trách nhiệm trích chia phần chênh lệch giá trị tài sản cho chị T là 116.800.000đồng.

Giao cho chị T được quyền quản lý và sử dụng phần diện tích đất tại vị trị T1 (có sơ đồ kèm theo) có tổng diện tích là 1111m^2 trong đó có 200m^2 đất thổ cư và 911m^2 đất trồng câu lâu năm tại thửa 39 TBĐ 12. Chị T được quyền sở hữu công trình xây dựng, cây cối trên phần diện tích đất trên. Tổng giá trị tài sản của chị T quản lý và sử dụng là 483.200.000đồng.

Chị T được quyền sở hữu số tiền 116.800.000đ là tiền trích chia chênh lệch giá trị tài sản do anh H thanh toán.

- Về nợ chung: Anh H có trách nhiệm trả cho bà Hiên Thị Q số tiền là 43.412.000đồng; trả cho anh Trịnh Thiết H1 là 10.000.000đồng; Trả cho bà Trịnh Thị N số tiền là 9.000.000đồng; Trả cho ngân hàng CSXH huyện Đ số tiền 50.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng khi đến hạn hoặc trước hạn.

Chị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị O số tiền là 10.000.000đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/8/2019 bị đơn anh Trịnh Diện H có đơn kháng cáo với nội dung:

Yêu cầu được hưởng chính sách trợ giúp pháp lý Nhà nước miễn phí, đề nghị thẩm định giá lại tài sản của gia đình, chia lại phần đất phía trong hướng đi xã Hoàng Nông, trên đất có nhà ở, giao cho chị T quản lý và sử dụng, phần đất phía ngoài hướng đi trung tâm xã Y giao lại cho anh sử dụng, phần đất bố mẹ anh cho mượn trả lại cho bố mẹ anh.

Ngày 23/8/2019 bà Hiên Thị Q và ông Trịnh Đại Th kháng cáo. Đề nghị được hưởng chính sách trợ giúp pháp lý, ông Th và bà Q nhất trí cho anh H và chị T phần đất mua của ông Mai Huy Th3 và đề nghị chia cho anh H phần nhiều hơn, mảnh đất số 02 còn lại gia đình cho mượn, nay anh chị H T ly hôn gia đình ông bà đề nghị trả lại mảnh đất đã cho mượn. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét lại bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị T, anh H, ông Th, bà Q cùng thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng anh H và chị T như sau:

Xác định tài sản chung của anh H và chị T gồm nhà, đất và tài sản trên đất tại thửa số 39 và thửa số 46 tờ bản đồ số 12 là tài sản chung của anh H và chị T, đã có giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh Trịnh Diện H và chị Phạm Ngọc T, Tổng giá trị tài sản là 1.414.260.000đồng như biên bản định giá ngày 14/5/2019 (chị T và anh H không yêu cầu định giá lại tài sản chung).

Chị T được quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm 01 nhà xây cấp 4 xây dựng năm 2012, sân bê tông, phần tường rào phía trước và diện tích cây chè hạt trên diện tích đất 365,8m^2. Trong đó có 200m2 thổ cư và 165,8m^2 đất trồng cây hàng năm tại thửa 39 tờ bản đồ số 12 tại vị trí T2, kích thước cụ thể GHIKMNPQRF (có sơ đồ kèm theo); Đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất số seri BR 969246 cấp ngày 20/01/2014 mang tên Trịnh Diện H và Phạm Ngọc T và thửa đất số 46 tờ bản đồ số 12 diện tích 368m2 đất trồng cây hàng năm, trên đất có cây chè hạt, đất đã có Giấy CNQSD đất số seri BR 969245 cấp ngày 20/01/2014 mang tên Trịnh Diện H và Phạm Ngọc T. Tổng diện tích đất chị T được quyền quản lý, sử dụng là 733,8m^2. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất chị T được hưởng là 410.179.909đồng.

Anh H được quyền quản lý và sử dụng phần diện tích đất và toàn bộ tài sản trên đất có diện tích 2.465,4 m^2 trong đó có 200m^2 đất thổ cư và 2.265,5m^2 đất trồng cây hàng năm tại thửa 39 tờ bản đồ số 12 tại vị trí T1 kích thước cụ thể ABCDEFGHIKL (có sơ đồ kèm theo). Tổng Trị giá đất và tài sản trên đất là 1.004.008.091đồng.

Khoản nợ chung: Anh H có trách nhiệm trả cho bà Hiên Thị Q số tiền là 43.412.000đồng; trả cho anh Trịnh Thiết H1 là 10.000.000đồng; Trả cho bà Trịnh Thị N số tiền là 9.000.000đồng; Trả cho Ngân hàng CSXH huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng khi đến hạn hoặc trước hạn.

Chị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị O số tiền là 10.000.000đồng.

Về lệ phí định giá, thẩm định, đo đạc và giám định chữ ký: Tại cấp sơ thẩm Chị T tạm ứng tiền định giá và đo đất là 9.000.000đồng. Anh H đã chi tiền giám định chữ ký 4.000.000đồng. Tại cấp phúc thẩm anh H đã tạm ứng chi phí thẩm định lại là 3.500.000đồng. Chị T và anh H thống nhất toàn bộ lệ phí anh H và chị T đã chi, chị T không yêu cầu anh H trả phần chênh lệch

Về án phí Chị T và anh H nhất trí nộp án phí theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Trịnh Diện H, bà Hiên Thị Q và ông Trần Đại Th làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu Phạm Ngọc T được ly hôn ông Trịnh Diện H.

Về con chung: Giao cháu Trịnh Lan N, sinh ngày 29/7/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi xét xử sơ thẩm hai bên đã nhất trí nội dung nêu trên, không có kháng cáo, cấp phúc thẩm không xem xét .

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh H, bà Q, ông Th, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm chị T, anh H, bà Q, ông Th đều xác định nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng chị T và anh H là của bố mẹ đẻ anh H mua cho và đã thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy, việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa chị T và anh H là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm, công nhận thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung giữa chị T và anh H như nêu trên.

Về án phí chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản là 20.407.196.000đồng.

Anh H phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh H cung cấp cho Hội đồng xét xử giấy chứng nhận anh Trịnh Diện H là hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí, có xác nhận

của chính quyền địa phương. Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Miễn toàn bộ án phí dân sự cho anh Trịnh Diện H. Anh H được trả lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012976 ngày 09/9/2019 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bà Hiên Thị Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012975 ngày 09/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Ông Trịnh Đại Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012974 ngày 09/9/2019 tại cchi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 28; 143; 147, 148, của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 55, 58, 81, 82, 83, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn kháng cáo anh Trịnh Diện H, ông Trịnh Đại Th và bà Hiên Thị Q. Công nhận sự thỏa thuận của anh Trịnh Diện H và chị Phạm Ngọc T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 53/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Ngọc T và anh Trịnh Diện H.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Lan N, sinh ngày 29/7/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị T chưa yêu cầu, Tòa án giải quyết không giải quyết.

3. Về tài sản chung và các khoản nợ chung:

3.1 Giao Chị Phạm Thị T được quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm 01 nhà xây cấp 4 xây dựng năm 2012, sân bê tông, phần tường rào phía trước và diện tích

cây chè hạt trên diện tích đất 365,8m^2. Trong đó có 200m2 thổ cư và 165,8m^2 đất trồng cây hàng năm tại thửa 39 tờ bản đồ số 12 tại vị trí T2, kích thước cụ thể GHIKMNPQRF (có sơ đồ kèm theo). Đất đã có giấy chứng nhận QSD đất số seri BR 969246 cấp ngày 20/01/2014 mang tên Trịnh Diện H và Phạm Ngọc T và thửa đất số 46 tờ bản đồ số 12 diện tích 368m2 đất trồng cây hàng năm, trên đất có cây chè hạt, đất đã có Giấy CNQSD đất số seri BR 969245 cấp ngày 20/01/2014 mang tên Trịnh Diện H và Phạm Ngọc T. Tổng diện tích đất chị T được quyền quản lý, sử dụng là 733,8m^2, Tổng giá trị đất và tài sản trên đất chị T được hưởng là 410.179.909đồng.

3.2 Giao cho anh Trịnh Diện H được quyền quản lý và sử dụng phần tài sản là nhà tạm, tường rào xây, sân, tường rào, cây chè hạt trên phần diện tích đất được chia là 2.465,4 m^2. Trong đó có 200m^2 đất thổ cư và 2.265,5m^2 đất trồng cây hàng năm tại thửa 39 tờ bản đồ số 12 tại vị trí T1 kích thước cụ thể ABCDEFGHIKL (có sơ đồ kèm theo). Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 1.004.008.091đồng.

4. Về nợ chung: Anh H có trách nhiệm trả cho bà Hiên Thị Q số tiền là 43.412.000đồng (bốn mươi ba triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng); trả cho anh Trịnh Thiết H1 là 10.000.000đồng (mười triệu đồng); Trả cho bà Trịnh Thị N số tiền là 9.000.000đồng (chín triệu đồng); Trả cho Ngân hàng CSXH huyện Đ số tiền 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng khi đến hạn hoặc trước hạn.

Chị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị O số tiền là 10.000.000đồng (mười triệu đồng).

5. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản là 20.407.196đồng (hai mươi triệu bốn trăm linh bẩy nghìn một trăm chín mươi sáu đồng). Chị T được trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng đã nộp theo biên lai số 0012756, ngày 26/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Miễn án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản) cho anh Trịnh Diện H. Anh H Được trả lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012976 ngày 09/9/2019 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bà Hiên Thị Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012975 ngày 09/9/2019 tại cchi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Ông Trịnh Đại Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012974 ngày 09/9/2019 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Về chi phí tố tụng: Chị T và anh H đã chi không yêu cầu xem xét lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương